

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ H**

*** * * ***

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: /2021/HNGĐ-PT.

Ngày: 25/12/2021.

V/v: Tranh chấp HNGĐ:

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tôn Thị Xuân T

Các thẩm phán: 1. Bà Mai Vân A

2. Bà Phạm Thị M

- Thư ký phiên tòa: Bà Chữ Thị Bích L, thư ký TAND Thành phố H .

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H tham gia phiên tòa : Bà Cao Thị H - Kiểm sát viên.

Trong ngày 25/12/2021 tại Trụ sở TAND Thành phố H xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số : 216/2020/TLPT-HNGĐ ngày 02/12/2020 về việc Tranh chấp Hôn nhân gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: /2021/QĐXX- PT ngày tháng năm 2021 và quyết định hoãn phiên tòa và quyết định tạm dừng phiên tòa giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Ngọc Thị H - sinh năm 1981.(Có mặt)

2. Bị đơn : Anh Lê Văn T - sinh năm 1980.(Có mặt)

Điều đăng ký HKTT: Thôn P, xã P , huyện Chương Mỹ, TP H

- Chỗ ở : Thôn L, xã P , huyện C , TP HN.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho anh T : Ông Nguyễn Tiến H -
Luật sư, văn phòng luật sư Nguyễn Như - Gia Phát, thuộc Đoàn luật sư TP
H . (Có mặt)

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Anh Hà Văn V, sinh năm 1985; trú tại: Đội 15, thôn L, xã L, huyện C , TP H .

3.2. Anh Tống Bá L, sinh năm 1986; trú tại: Đội 1, thôn Đ, xã T, huyện C , TP H .

3.3. Bà Trần Thị M, sinh năm 1962; trú tại: Thôn L, xã P , huyện C , TP H .

3.4. Chị Vũ Thị Đ, sinh năm 1966; trú tại: Thôn Đ, xã T, huyện C , TP H .

- 3.5. Anh Nguyễn Viết T, sinh năm 1982; trú tại: Thôn Đ, xã H, huyện C , Tp H .
- 3.6. Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1965; trú tại: Thôn L, xã P , huyện C , TP H .
- 3.7. Chị Hạ Thị N, sinh năm 1979; trú tại: Thôn L, xã P , huyện C , Tp H .
- 3.8. Chị Đỗ Thị P, sinh năm 1988; trú tại: Thôn Đ, xã T, huyện C , Tp H .
- 3.9. Anh Nguyễn Ngọc A (T), sinh năm 1990; trú tại: Thôn L, xã P , huyện C , TP H .
- 3.10. Anh Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1983; trú tại: Thôn L, xã P , huyện C , TP H .
- 3.11. Ông Nguyễn Nguyên N, sinh năm 1950; trú tại: Thôn L, xã P , huyện C , TP H .
- 3.12. Chị Bùi Thị H, sinh năm 1982; trú tại: Thôn Đ, xã H, huyện C , TP H .
- 3.13. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1969; trú tại: Thôn L, xã P , huyện C , Tp H .
- 3.14. Anh Lê Văn Đ, sinh năm 1975; trú tại: Thôn P, xã P , huyện C , TP H .
- 3.15. Anh Lê Hải T, sinh năm 1979; Trú tại: Số 8, ngõ 1167 đường Q, tổ 2 Y, quận H, Tp H .
- 3.16. Anh Lê Văn T, sinh năm 1969; trú tại: Thôn P, xã P , huyện C , Tp H .
- 3.17. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1963; trú tại: Thôn P, xã P , huyện C , TP H .

TÓM TẮT NỘI DUNG VỤ ÁN

- Trong đơn khởi kiện xin ly hôn và bản tự khai của chị Ngọc Thị H trình bày : Về quan hệ hôn nhân: Chị có đăng ký kết hôn với anh Lê Văn T sinh năm 1980, tại UBND xã P , huyện C , H ngày 04/4/2003, trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng sống với nhau hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do quan điểm sống, lối sống luôn bất đồng, anh T không quan tâm gì đến vợ, con và thường xảy ra cãi chửi nhau. Nay chị thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T .Về con chung : Anh chị có 03 con chung là cháu Lê Thị Khánh H, sinh năm 1998, cháu Lê Thị Thùy L, sinh ngày 11/7/2007 và cháu Lê Việt A, sinh ngày 09/7/2015. Nếu ly hôn chị xin được nuôi cả ba cháu, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung : Trong quá trình chung sống vợ chồng anh chị tạo dựng được khối tài sản sau. + Thừa đất và tài sản trên đất tại thửa số 264A tờ bản đồ số 3 diện tích 39m² tại thôn P, xã P , huyện C .

+ Thừa đất và tài sản trên đất tại thửa số 3 tờ bản đồ số 43 diện tích 114,8m² tại thôn L , xã P , huyện C , Tp H .

+ Thừa đất và tài sản trên đất tại thửa số 01 tờ bản đồ số 11 diện tích 240m² tại thôn P , xã P , huyện C , TP H .

Toàn bộ tài sản trên đều có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho vợ chồng anh chị.

+ 01 ô tô Gezt BKS 30S-8634 hiện nay anh T đang quản lý để chạy giá trị còn lại khoảng 100 triệu.

Về công nợ : Vợ chồng chị có nợ những người sau: Nợ anh Hà Văn V 70 triệu; anh Tống Bá L 123 triệu; bà Trần Thị M 215 triệu; chị Vũ Thị Đ 150 triệu; anh Nguyễn Viết T 30 triệu; chị Nguyễn Thị H 20 triệu; chị Hạ Thị C 20 triệu; chị Đỗ Thị P 220 triệu; anh Nguyễn Ngọc A (T) 55 triệu; anh Nguyễn Ngọc H 100 triệu; ông Nguyễn Nguyên N 1 tỷ; chị Bùi Thị H 150 triệu; bà Nguyễn Thị B 120 triệu; anh Lê Văn T 250 triệu; anh Lê Hải T 120 triệu và anh Lê Văn Đ 230 triệu. Toàn bộ số nợ trên dùng để mua đất và làm nhà tại thôn L , xã P , huyện C , TP H . Ly hôn chị đề nghị chia như sau: Đề nghị Tòa án chia theo quy định của pháp luật về tài sản chung và công nợ chung.

- Bị đơn anh T trình bày : Anh có đăng ký kết hôn với chị Ngọc Thị H , sinh năm 1981, trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã P , huyện C , ngày 04/4/2003. Sau khi kết hôn thì hai vợ chồng sống với nhau hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do quan điểm sống, lối sống luôn bất đồng, tính tình không hợp nhau. Nay chị H xin ly hôn, anh nhất trí ly hôn.

Về con chung : Anh chị có 03 con chung là cháu Lê Thị Khánh H, sinh năm 1998, cháu Lê Thị Thùy L, sinh ngày 11/7/2007 và cháu Lê Việt A, sinh ngày 09/7/2015. Nếu ly hôn anh xin được nuôi cả ba cháu, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Anh thừa nhận vợ chồng có tài sản chung là 01 thửa đất và tài sản trên đất tại thửa số 264A tờ bản đồ số 3 diện tích 39m² tại thôn P , xã P , huyện C và thửa đất và tài sản trên đất tại thửa số 3 tờ bản đồ số 43 diện tích 114,8m² tại thôn L , xã P , huyện C , Tp H . Ngoài ra còn 01 ô tô Gezt hiện anh đang quản lý sử dụng trị giá khoảng 100 triệu đồng.

Đối với thửa đất và tài sản trên đất tại thửa số 01 tờ bản đồ số 11 diện tích 240m² tại thôn P , xã P , huyện C , TP H là tài sản của riêng anh không liên quan gì đến chị H .

Về công nợ : Ngoài ra vợ chồng anh chị còn nợ ông Lê Văn Đ 200 triệu; ông Lê Văn T 200 triệu; Ông Lê Văn L (B) 70 triệu; anh T (H) 120 triệu; anh C 20 triệu.

Ngoài ra anh T thừa nhận chỉ nợ những người mua nguyên vật liệu và thiết bị trong nhà.

Anh T chỉ đồng ý chia tài sản chung, công nợ chung như anh thừa nhận.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Nguyễn Thị B trình bày: ngày 28/08/2016 do quan hệ họ hàng nên bà có cho chị H vay số tiền là 120 triệu đồng để làm ăn. Nay vợ chồng chị H, anh T ly hôn bà yêu cầu chị H, anh T phải có trách nhiệm trả cho bà số tiền trên.

+ Ông Lê Văn T trình bày: ngày 30/08/2011 do quan hệ họ hàng nên ông có cho chị H, anh T vay số tiền là 250 triệu đồng (2 lần vay). Nay vợ chồng chị H, anh T ly hôn ông yêu cầu chị H, anh T phải có trách nhiệm trả cho ông số tiền trên.

+ Anh Lê Hải T trình bày: vào tháng 2/2018 do quan hệ họ hàng nên anh có cho chị H, anh T vay số tiền là 120 triệu đồng. Nay vợ chồng chị H, anh T ly hôn anh yêu cầu chị H, anh T phải có trách nhiệm trả cho anh số tiền trên.

+ Anh Lê Văn Đ trình bày: ngày 27/8/2011 do quan hệ họ hàng nên anh có cho chị H, anh T vay số tiền là 230 triệu đồng. Nay vợ chồng chị H, anh T ly hôn anh yêu cầu chị H, anh T phải có trách nhiệm trả cho anh số tiền trên.

+ Bà Nguyễn Thị T trình bày: Năm 2018, bà có bán vật liệu xây dựng cho vợ chồng chị H, anh T để làm nhà. Chị H, anh T đã trả được một số tiền và còn nợ bà 50 triệu đồng. Nay vợ chồng chị H, anh T ly hôn bà yêu cầu chị H, anh T phải có trách nhiệm trả cho bà số tiền trên.

+ Chị Bùi Thị H trình bày: ngày 10/6/2019 do quen biết nên chị có cho vợ chồng chị H, anh T vay với số tiền là 150 triệu đồng. Nay vợ chồng chị H, anh T ly hôn chị yêu cầu chị H, anh T phải có trách nhiệm trả cho chị số tiền trên.

+ Ông Nguyễn Nguyên N trình bày: Ông là bố đẻ của chị H. Ngày 20/12/2017 ông có cho vợ chồng chị H, anh T vay số tiền là 500 triệu đồng để mua đất. Ngày 20/8/2018 ông có cho anh chị anh vay thêm 500 triệu đồng để xây nhà và trang trải công nợ. Tổng số tiền ông giúp vợ chồng chị H, anh T là 1 tỷ đồng. Nay vợ chồng chị H, anh T ly hôn ông yêu cầu chị H, anh T phải có trách nhiệm trả cho ông số tiền trên.

+ Anh Nguyễn Ngọc H trình bày: Ngày 5/7/2018 do quen biết nên anh có cho vợ chồng chị H, anh T vay với số tiền là 100 triệu đồng để làm nhà. Nay vợ chồng chị H, anh T ly hôn anh yêu cầu chị H, anh T phải có trách nhiệm trả cho anh số tiền trên.

+ Anh Nguyễn Ngọc A trình bày: Ngày 27/8/2018 do quen biết nên anh Ngọc Anh đã cho vợ chồng chị H, anh T vay với số tiền là 55 triệu đồng để làm

nhà. Nay vợ chồng chị H , anh T ly hôn anh yêu cầu chị H , anh T phải có trách nhiệm trả cho anh số tiền trên.

+ Chị Đỗ Thị P trình bày: Ngày 26/5/2018 do quen biết nên chị có cho vợ chồng chị H anh T vay với số tiền là 220 triệu đồng để làm nhà. Nay vợ chồng chị H , anh T ly hôn chị yêu cầu chị H , anh T phải có trách nhiệm trả cho chị số tiền trên.

+ Chị Hạ Thị N trình bày: Ngày 4/2/2019 do quen biết nên chị có cho vợ chồng chị H anh T vay với số tiền là 20 triệu đồng. Nay vợ chồng chị H , anh T ly hôn chị yêu cầu chị H , anh T phải có trách nhiệm trả cho chị số tiền trên.

+ Bà Nguyễn Thị H trình bày: Ngày 10/5/2018 do quen biết nên bà có cho vợ chồng chị H anh T vay với số tiền là 20 triệu đồng. Nay vợ chồng chị H , anh T ly hôn bà yêu cầu chị H , anh T phải có trách nhiệm trả cho bà số tiền trên.

+ Anh Nguyễn Viết T trình bày: Ngày 15/7/2019 anh có lắp đặt biển quảng cáo cho vợ chồng chị H anh T với số tiền là 10 triệu đồng. anh cũng có cho vợ chồng chị H anh T vay số tiền là 20 triệu đồng, tổng là 30 triệu đồng. Nay vợ chồng chị H , anh T ly hôn anh yêu cầu chị H , anh T phải có trách nhiệm trả cho anh số tiền trên.

+ Bà Vũ Thị Đ trình bày: Ngày 10/9/2018 do quen biết bà có cho vợ chồng chị H anh T vay với số tiền là 150 triệu đồng. Nay vợ chồng chị H , anh T ly hôn bà yêu cầu chị H , anh T phải có trách nhiệm trả cho bà số tiền trên.

+ Bà Trần Thị M trình bày: Bà là mẹ đẻ của chị H . Năm 2018, bà có cho vợ chồng chị H anh T vay với số tiền là 150 triệu đồng. Sau đó bà có giúp vợ chồng anh chị thêm 65 triệu đồng để làm nhà. Tổng số tiền là 215 triệu đồng. Nay vợ chồng chị H , anh T ly hôn bà yêu cầu chị H , anh T phải có trách nhiệm trả cho bà số tiền trên.

+ Anh Tống Bá L trình bày: Năm 2018, do quan hệ quen biết anh có cho vợ chồng chị H anh T lấy vật tư xây dựng để làm nhà. Khi hoàn thiện xong vợ chồng chị H anh T còn nợ anh với số tiền là 123 triệu đồng. Nay vợ chồng chị H , anh T ly hôn anh yêu cầu chị H , anh T phải có trách nhiệm trả cho anh số tiền trên.

+ Anh Hà Văn V trình bày: Ngày 20/3/2018, anh V có nhận thi công ép cọc cho vợ chồng chị H anh T . Số tiền vợ chồng chị H anh T còn nợ anh V là 70 triệu đồng. Nay vợ chồng chị H , anh T ly hôn anh yêu cầu chị H , anh T phải có trách nhiệm trả cho anh số tiền trên.

Tại bản án số 413/2020/HNGĐ-ST ngày 29/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện C đã tuyên Chị Ngọc Thị H được Ly hôn anh Lê Văn T ; Về con chung: Anh chị có 03 con chung là cháu Lê Thị Khánh H, sinh năm 1998, cháu Lê Thị

Thùy L, sinh ngày 11/7/2007 và cháu Lê Việt A, sinh ngày 09/7/2015. Cháu H đã trưởng thành. Giao chị Ngọc Thị H được nuôi dưỡng cháu L và cháu Việt A, tạm hoãn tiền cấp dưỡng nuôi con chung của anh T. Về tài sản: Giao cho chị H quản lý sử dụng phần diện tích đất là 114,8m² tại thửa số 03, tờ bản đồ số 43 tại thôn L, xã P, huyện C, Tp H. Trên đất gồm những tài sản sau: Nhà 4 tầng; sân lát gạch, mái lợp tôn và các tài sản gắn liền với đất. Có tổng giá trị là 1.644.893.800 đồng.

Giao cho anh T quản lý sử dụng 01 thửa đất số 265A, tờ bản đồ số 03 diện tích 39m² và các tài sản gắn liền với đất tại thôn P, xã P, huyện C, Tp H. 01 thửa 1, tờ bản đồ số 11, diện tích 240m² và các tài sản gắn liền với đất tại thôn P, xã P, huyện C, TP H và 01 ô tô Gezt. Trị giá tài sản anh T được hưởng là 616.597.818 đồng.

Đối với khoản nợ chung của vợ chồng chị H và anh T, Hội đồng xét xử thấy chị H được hưởng trị giá tài sản nhiều hơn so với anh T là 514.148.031 đồng, do đó chị H phải có trách nhiệm trả nợ thay cho anh T một phần nợ mà anh T phải trả. Tổng số chị H phải trả nợ là 2.203.000.000 đồng. Cụ thể chị H phải trả cho những người sau: Trả cho chị Nguyễn Thị T 50 triệu đồng; chị Bùi Thị H 150 triệu đồng; ông Nguyễn Nguyên N1 tỷ đồng; anh Nguyễn Ngọc H 100 triệu đồng; anh Nguyễn Ngọc A 55 triệu đồng; chị Đỗ Thị P 220 triệu đồng; chị Hạ Thị N 20 triệu đồng; bà Nguyễn Thị H 20 triệu đồng; anh Nguyễn Việt T 30 triệu đồng; bà Vũ Thị Đ 150 triệu đồng; bà Trần Thị M 215 triệu đồng; anh Tống Bá L 123 triệu đồng; anh Hà Văn V 70 triệu đồng. Tổng số tiền anh T có trách nhiệm phải trả nợ là 720 triệu đồng cụ thể, anh T phải trả: chị Nguyễn Thị B 120 triệu đồng; anh Lê Văn T 250 triệu đồng; anh Lê Hải T 120 triệu đồng; anh Lê Văn Đ 230 triệu đồng. Về án phí Chị H phải nộp 108.957.877 đồng, anh T phải nộp 52.097.934 đồng án phí trên giá trị tài sản được hưởng.

Sau khi Tòa án nhân dân Huyện C xét xử, ngày 30- 9-2020 anh Lê Văn T có đơn kháng cáo không đồng ý với nội dung quyết định của bản án sơ thẩm.

Ngày 11 tháng 10 năm 2020 chị Ngọc Thị H có đơn kháng cáo đề nghị xem xét phân án phí của bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Anh Lê Văn T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đề nghị xem xét phân công nợ chung và riêng của hai vợ chồng. Anh chỉ chấp nhận một số công nợ trong quá trình mua nguyên vật liệu xây dựng nhà và khoản tiền vay 65 triệu mua đất của bà Trần Thị M. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Tùng đề nghị xem xét những vấn đề sau: Thửa đất số 01 tờ bản đồ số 11 tại thôn P, xã P mặc dù đứng tên sổ đỏ hai vợ chồng nhưng là tài sản riêng của anh T vì trước khi bố mẹ anh cho hai vợ chồng anh đã có định xuất trong đó. Về công nợ

đề nghị xác nhận 9 khoản nợ như trong đơn trình bày của anh T là khoản nợ riêng của chị H. Không chấp nhận khoản nợ vay mua đất 1 tỷ của ông N; Khoản nợ 215 triệu của bà M anh T chỉ xác nhận nợ 65 triệu. Anh T có đơn xác nhận hoàn cảnh gia đình khó khăn đề nghị xem xét miễn giảm một phần án phí.

- Chị Ngọc Thị H đề nghị xem xét miễn giảm một phần án phí.

- Ý kiến của Kiểm sát viên về hoạt động tiến hành tố tụng của Tòa án và Hội đồng xét xử phúc thẩm là đúng quy định của pháp luật. Đương sự đã được thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng. Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử : Áp dụng k2 Điều 308 BLTT Dân sự : Sửa một phần bản án sơ thẩm xác định lại công nợ chung của hai vợ chồng. Trong đó xác nhận khoản nợ 1 tỷ vay ông N mua đất xây nhà; Các khoản nợ vay trong giai đoạn 2018 của chị Đ, chị H, chị N, chị P, chị H, Các khoản vay mua nguyên vật liệu để xây nhà của anh T, anh L và một số khoản nợ khác là khoản nợ chung của hai vợ chồng. Xác định khoản nợ vay anh Đ, chị B, anh T là khoản vay riêng của chị H. Không chấp nhận nội dung kháng cáo của anh T về phần xác định Thừa đất số 01 tờ bản đồ số 11 tại thôn P, xã P là tài sản riêng của anh T. Xem xét giảm một phần án phí cho anh T và chị H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên.

[1] Về tố tụng:

Anh Lê Văn T và chị Ngọc Thị H có mặt tại phiên tòa sơ thẩm ngày 29/9/2020, Anh Lê Văn T nộp đơn kháng cáo ngày 30/10/2020 chị Ngọc Thị H nộp đơn kháng cáo 12/10/2020. Anh chị đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên được coi là kháng cáo hợp lệ.

[2].Tòa án nhân dân huyện C xác định tranh chấp Hôn nhân & Gia đình và giải quyết đúng thẩm quyền cũng như thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung kháng cáo:

[3].Nội dung kháng cáo của Chị Ngọc Thị H là đề nghị xem xét giảm một phần án phí.

Nội dung kháng cáo của anh Lê Văn T là đề nghị xem xét toàn bộ quyết định của bản án

Căn cứ vào các tài liệu do anh T chị H giao nộp cũng như các tài liệu do Tòa án thu thập được trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm các biên bản đối chất do tòa án cấp phúc thẩm.

Nhận thấy : Nguyên đơn, bị đơn đều thừa nhận nguồn gốc tài sản gồm: 01 thửa đất số 265A, tờ bản đồ số 03 diện tích 39m² tại thôn P , xã P , huyện C , Tp H ; 01 thửa đất số 03, tờ bản đồ số 43-2017, diện tích 114,8m² tại thôn L , xã P , huyện C , Tp H và 01 xe ô tô nhãn hiệu Hyundai Gezt, BKS 30Z-8634. Đều do vợ chồng tạo dựng lên trong thời kỳ hôn nhân.

Đối với thửa đất số 1, tờ bản đồ số 11, diện tích 240m² tại thôn P , xã P , huyện C , TP H .Anh T yêu cầu không xem xét vì đó là đất ruộng theo tiêu chuẩn của anh và được bố mẹ anh cho tặng. Còn đối với tài sản trên đất là của vợ chồng xây dựng lên.Theo xác minh tại địa phương thì thửa đất trên đã được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh T và chị H . Thủ tục kê khai là do vợ chồng anh chị thực hiện và từ khi nhận giấy chứng nhận cho đến khi tòa án nhân dân Huyện Chương Mỹ thụ lý vụ án các bên đều không có ý kiến thắc mắc gì nên không có cơ sở xác định đây là tài sản riêng của anh Tùng

Các bên đương sự thống nhất với biên bản xem xét thẩm định và định giá tài sản ngày 12/6/2020 không đề nghị cấp phúc thẩm xem xét thẩm định định giá lại. Căn cứ vào nhu cầu sử dụng đất, thực trạng tài sản, nhu cầu sử dụng của các đương sự nên chia hiện vật như cấp sơ thẩm đã phân chia là hợp lý

Đối với yêu cầu về công nợ chung của vợ chồng, chị H đề nghị chia theo quy định của pháp luật. Xét thấy trong quá trình vợ chồng tạo dựng được khối tài sản trên là do có việc vay mượn thêm để mua đất và xây dựng nhà ở. Mặt khác những người cho vợ chồng chị H , anh T vay mượn đều có giấy vay nợ tiền, giấy xác nhận vay nợ do đó cần xác định đó là công nợ chung của vợ chồng do vậy cần chia theo quy định.

Đối với việc anh T cho rằng trong quá trình vợ chồng anh chị chung sống có tạo dựng được khối tài sản trên và chỉ có nợ tiền mua nguyên vật liệu để làm nhà và ngoài ra anh chỉ công nhận một số nợ mà chị H cung cấp là không có cơ sở. Xét thấy vợ chồng chị H , anh T để có tài sản chung như bây giờ là cũng do việc vay mượn mà có nên, Hội đồng xét xử không chấp nhận ý kiến quan điểm của anh T . Do đó khoản nợ mà vợ chồng chị H , anh T vay mượn là công nợ chung của vợ chồng, do vậy cần chia theo quy định.

Về án phí: Bản án sơ thẩm đã tuyên: Chị H phải nộp 108.957.877 đồng, anh T phải nộp 52.097.934 đồng án phí trên giá trị tài sản được hưởng. Tại cấp phúc thẩm chị H và anh T đã nộp đơn xin miễn giảm án phí có xác nhận hoàn cảnh khó khăn của UBND xã nơi cư trú. Căn cứ điểm c) Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về

mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án có đủ cơ sở xem xét miễn giảm 1/3 án phí cho anh T chị H . Cụ thể chị H phải chịu 76.270.513 đồng án phí. Anh T phải chịu 36.468.553 đồng án phí. Ngoài ra, Chị H phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Vì yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên anh T phải chịu 300.000 đồng án phí Ly hôn Phúc thẩm. Chị H được chấp nhận yêu cầu kháng cáo nên được trả lại án phí ly hôn phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 33; 56; 81, 82, 83; Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 466 Bộ luật dân sự; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Xử : Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của các bên đương sự.

Sửa một phần bản án sơ thẩm về án phí. Giữ nguyên các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm số 413/2020HNGĐ-ST của Tòa án nhân dân huyện C .
Cụ thể :

I.Chị Ngọc Thị H được ly hôn anh Lê Văn T .

II.Về con chung : Xác nhận chị Ngọc Thị H và anh Lê Văn T có 03 con chung là cháu Lê Thị Khánh H, sinh năm 1998, cháu Lê Thị Thùy L, sinh ngày 11/7/2007 và cháu Lê Việt A, sinh ngày 09/7/2015. Hiện nay cháu H đã trưởng thành và tự lập. Giao cháu L và cháu Việt A cho chị H tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng cho đến khi trưởng thành hoặc đến khi có thay đổi khác. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung cho anh T .

Anh T có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được ngăn cản.

III.Về tài sản chung : Xác nhận chị Ngọc Thị H và anh Lê Văn T có tài sản chung là : 01 thửa đất số 265A, tờ bản đồ số 03 diện tích 39m² và tài sản trên đất tại thôn P , xã P , huyện C , Tp H ; 01 thửa 1, tờ bản đồ số 11, diện tích 240m² và tài sản trên đất tại thôn P , xã P , huyện C , TP H ; 01 thửa đất số 03, tờ bản đồ số 43-2017, diện tích 114,8m² và tài sản trên đất tại thôn L , xã P , huyện C , Tp H và 01 xe ô tô nhãn hiệu Huyndai Gezt, BKS 30Z-8634. Tổng trị giá tài sản là 2.261.491.698 đồng.

Chia hiện vật như sau: Giao cho chị Ngọc Thị H quản lý sử dụng 01 thửa đất số 03, tờ bản đồ số 42-2017, diện tích 114,8m² và các tài sản gắn liền với đất tại thôn L , xã P , huyện C , TP H .Tổng giá trị tài sản là 1.644.893.880 đồng.

Giao cho anh Lê Văn T quản lý sử dụng 01 thửa đất số 265A, tờ bản đồ số 03 diện tích 39m² và tài sản trên đất tại thôn P, xã P, huyện C, Tp H; 01 thửa 1, tờ bản đồ số 11, diện tích 240m² và tài sản trên đất tại thôn P, xã P, huyện C, TP H và 01 xe ô tô nhãn hiệu Hyundai Gezt, BKS 30Z-8634. Tổng trị giá anh T được hưởng là 616.597.818 đồng.

Về công nợ chung : Xác định tổng số vợ chồng chị H và anh T nợ là 2.923.000.000 đồng.

Chị Ngọc Thị H phải có trách nhiệm trả cho chị Nguyễn Thị T 50 triệu đồng; chị Bùi Thị H 150 triệu đồng; ông Nguyễn Nguyên N 1 tỷ đồng; anh Nguyễn Ngọc H 100 triệu đồng; anh Nguyễn Ngọc A 55 triệu đồng; chị Đỗ Thị P 220 triệu đồng; chị Hạ Thị N 20 triệu đồng; bà Nguyễn Thị H 20 triệu đồng; anh Nguyễn Viết T 30 triệu đồng; bà Vũ Thị Đ 150 triệu đồng; bà Trần Thị M 215 triệu đồng; anh Tổng Bá L 123 triệu đồng; anh Hà Văn V 70 triệu đồng.

Anh Lê Văn T phải có trách nhiệm trả cho chị Nguyễn Thị B 120 triệu đồng; anh Lê Văn T 250 triệu đồng; anh Lê Hải T 120 triệu đồng; anh Lê Văn Đ 230 triệu đồng.

Về án phí : Chị Ngọc Thị H sau khi được miễn giảm còn phải chịu 76.270.513 đồng án phí trên giá trị tài sản được hưởng và 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm (đổi trừ 18.600.000 đồng và 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí chị H đã nộp tại Chi cục thi hành án huyện C theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004650 ngày 18/3/2020 và biên lai số 000364 ngày 25/11/2020 của Chi cục thi hành án huyện C), anh T phải nộp : 36.468.553 đồng án phí trên giá trị tài sản được hưởng. Anh T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn phúc thẩm. Anh đã nộp đủ tại biên lai số 10081 ngày 05/10/2020 của Chi cục thi hành án huyện C. Chị H được trả lại 300.000 đồng án phí ly hôn phúc thẩm đã nộp tại biên lai số 10162 ngày 15/10/2020 của Chi cục thi hành án huyện C.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực từ ngày 25/12/2021.